TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 10 – PHÚ THỌ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2026/DS-ST
Ngày: 29/6/2026
"V/v: Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 – PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Lê Thị Huyền

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phùng Văn Thông;
2. Bà Nguyễn Thị Thanh Hương;

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị An – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 10 – Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – Phú Thọ tham gia phiên tòa: Ông Bùi Đình Dương - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 25 và 29 tháng 6 năm 2026, tại Trụ sở Toà án nhân dân khu vực 10 – Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 249/2025/TLST-DS, ngày 19/12/2025 về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 84/2026/QĐXXST-DS ngày 17 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Phạm Tiến H, sinh năm 1966, số CCCD: 026066002122 và bà Phạm Thị L, sinh năm 1968, số CCCD: 026168001883. Đều cư trú: Thôn B, xã V, tỉnh Phú Thọ, đều vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông H, bà L: Ông Phạm Tiến T, sinh năm 1991, số CCCD: 026091001199 và bà Phạm Hương G, sinh năm 2001, số CCCD: 026301000755; cùng địa chỉ: Số A N, phường V, tỉnh Phú Thọ (Văn bản uỷ quyền ngày 10/12/2025), đều có mặt ngày 25/6/2026, ông T vắng ngày 29/6/2026.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1983 và ông Nguyễn Hồng T1, sinh năm 1979; đều cư trú: Thôn Y, xã V, tỉnh Phú Thọ, (bà H1 có mặt, ông T1 vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 08 tháng 12 năm 2025, những lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo uỷ quyền cho nguyên đơn bà G trình bày:

Vợ chồng ông H, bà L với vợ chồng bà H1, ông T1 có mối quan hệ quen biết do buôn bán đồ gỗ. Từ năm 2014 ông T1, bà H1 đã nhiều lần vay tiền của vợ chồng ông H để làm ăn kinh doanh, quá trình vay tiền hai bên đều viết giấy vay tiền, thoả thuận lãi từ khoảng 1,2% đến 1,8% nhưng chỉ thoả thuận miệng và không ghi vào giấy vay tiền. Quá trình vay nợ vợ chồng bà H1 đều trả đầy đủ lãi theo thoả thuận. Đến ngày 20/12/2021 âm lịch (tức ngày 22/01/2022 dương lịch vợ chồng bà H1 còn nợ vợ chồng ông H số tiền 600.000.000 đồng, hai bên thống nhất viết giấy vay tiền với nội dung "cháu Nguyễn Thị H1 và chồng là Nguyễn Hồng C có vay của ông bà Huyên L1 số tiền là 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng chẵn) để kinh doanh buôn bán lâm sản và đồ gỗ", người ký tên là bà Nguyễn Thị H1. Trong giấy vay tiền không thể hiện lãi suất và thời hạn trả nợ nhưng hai bên thoả thuận lãi suất miệng là 1,3%/tháng và thoả thuận khi nào vợ chồng ông H yêu cầu trả nợ thì vợ chồng bà H1 phải trả. Sau khi chốt công nợ ngày 22/01/2022 dương lịch, vợ chồng bà H1 tiếp tục đóng tiền lãi theo thoả thuận cho vợ chồng ông H khi thì chuyển khoản, khi thì trả trực tiếp, cụ thể là ngày 31/01/2022 vợ chồng bà H1 chuyển khoản trả cho vợ chồng ông H 6.000.000đ; ngày 13/3/2022 trả 16.000.000đ (là tiền lãi của tháng 2 + 3) trả tiền mặt; ngày 14/4/2022 chuyển khoản trả 8.000.000đ. Từ tháng 5/2022 do vợ chồng bà H1 không trả tiền lãi nên vợ chồng ông H liên tục yêu cầu vợ chồng bà H1 ông T1 trả tiền gốc và lãi nhưng không trả. Đến đầu tháng 7/2022 bà H1 bị tạm giữ về tội đánh bạc, vợ chồng ông H tiếp tục đến yêu cầu ông T1 trả tiền, đến ngày ngày 26/7/2022 (tức ngày 28/6/2022 âm lịch) ông T1 trả cho vợ chồng ông H một số đồ gỗ trị giá 167.000.000 đồng, số tiền này được trừ vào số tiền gốc đã vay còn lại là 433.000.000 đồng. Từ ngày 27/7/2022 đến nay vợ chồng bà H1 không trả cho vợ chồng ông H bất kỳ khoản tiền nào. Ngày 20/01/2023 trả thêm được 6.700.000đ tiền lãi và ngày 06/02/2024 trả thêm được 10.000.000đ tiền lãi. Sau đó không trả bất kỳ khoản tiền nào khác. Đến nay vợ chồng ông T1 còn nợ vợ chồng ông H số tiền gốc là 433.000.000 đồng. Số tiền lãi của khoản vay 600.000.000đ từ tháng 01/2022 đến tháng 7/2022 với mức lãi suất là 1,3%/ tháng là 54.600.000đồng, vợ chồng bà H1 đã trả được 30.000.000đồng. Như vậy, còn thiếu 24.600.000đồng tiền lãi. Tuy nhiên, nay ông H bà L1 không yêu cầu giải quyết đối với số tiền lãi còn thiếu này.

Việc bà H1 trình bày vợ chồng bà vay tiền của vợ chồng ông H bà L1 không có lãi là không đúng, vì giữa vợ chồng ông H với vợ chồng bà H1 chỉ là quan hệ làm ăn không họ hàng thân thích, việc vay mượn diễn ra từ nhiều năm trước, tất cả các khoản vay từ trước đến nay đều có lãi và vợ chồng bà H1 đều trả lãi đầy đủ. Sau khi chốt công nợ và thống nhất viết giấy vay tiền nợ 600.000.000 đồng ngày 22/01/2022 dương lịch vợ chồng bà H1 tiếp tục trả lãi cho vợ chồng ông H.

Đối với số tiền 16.700.000 đồng vợ chồng bà H1 trả lãi cho vợ chồng ông H không phải trả tiền gốc vì mỗi lần trả gốc đều ghi là trừ vào tiền gốc.

Do vợ chồng ông H tin tưởng vợ chồng bà H1, trên hợp đồng vay không ghi thoả thuận về lãi suất nên vợ chồng ông H bà L1 chỉ buộc vợ chồng bà H1 ông T1 trả số tiền gốc 433.000.000 đồng cùng số tiền lãi với lãi suất 10%/năm từ ngày 27/7/2022 đến ngày 29/6/2026 (1432 ngày) là 433.000.000 × 0,1 × (1.432 / 365) = 169.878.356 đồng - 16.700.000đồng = 153.178.356 đồng. Tổng số tiền gốc và lãi vợ chồng bà H1 ông T1 phải trả là 433.000.000đ + 153.178.356đ = 586.178.356 đồng và tiếp tục phải trả lãi với mức lãi suất 0,833%/tháng trên số nợ còn phải trả từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi hoàn thành nghĩa vụ trả nợ cho vợ chồng ông H bà L1.

Vợ chồng bà H1 đề nghị vợ chồng ông H cho vợ chồng bà được trả nợ dần khoản tiền gốc mỗi năm trả 30.000.000 đồng cho đến khi trả hết khoản nợ gốc, vợ chồng ông H không đồng ý.

Về án phí: Đề nghị vợ chồng bà H1, ông T1 phải chịu theo quy định.

Bị đơn bà Nguyễn Thị H1 trình bày:

Giữa vợ chồng bà và vợ chồng ông H có quan hệ quen biết làm ăn buôn bán đồ gỗ. Vợ chồng bà đã vay tiền của vợ chồng ông H trước đó rất nhiều lần, đã trả lãi đầy đủ theo thoả thuận. Đến ngày 20/12/2021 âm lịch (ngày 22/01/2022 dương lịch) vợ chồng bà và vợ chồng ông H chốt nợ với nhau, số tiền vợ chồng bà còn nợ vợ chồng ông H 600.000.000 đồng và viết giấy nợ như vợ chồng ông H trình bày là đúng, chữ viết và chữ ký trong sổ là của bà. Chồng bà tên là T1 còn viết trong sổ C do viết sai chính tả. Do vợ chồng bà không có khả năng trả tiền lãi nên vợ chồng ông H cho vợ chồng bà vay số tiền 600.000.000 đồng là không tính tiền lãi. Vợ chồng ông H nhiều lần yêu cầu vợ chồng bà trả tiền nhưng vợ chồng bà không có tiền để trả, ngày 28/6/2022 âm lịch vợ chồng ông H lấy đồ gỗ của vợ chồng bà trị giá 167.000.000 đồng đã được trừ vào số tiền nợ gốc, khi đó chồng bà là ông T1 ở nhà trả còn bà đang bị tạm giữ về tội đánh bạc. Ngày 20/01/2023 bà chuyển khoản trả cho vợ chồng ông H 6.700.000 đồng; ngày 06/02/2024 bà chuyển khoản 10.000.000 đồng để trả vào khoản tiền gốc. Nay bà chỉ còn nợ vợ chồng ông H 416.300.000 đồng chứ không phải 433.000.000 đồng như vợ chồng ông H trình bày. Còn đối với số tiền lãi hai bên thoả thuận 1,3% như vợ chồng ông H trình bày là không đúng, vì vợ chồng bà vay tiền của vợ chồng ông H là không có lãi, bà cũng chưa trả khoản tiền lãi nào cho vợ chồng ông H. Đối với số tiền lãi vợ chồng ông H trình bày vợ chồng bà đã trả từ tháng 01 đến tháng 04/2022 là 30.000.000 đồng bà không nhớ, bà cũng không đề nghị giải quyết đối với số tiền này. Vợ chồng bà không đồng ý trả tiền lãi cho vợ chồng ông H. Nay vợ chồng bà chỉ có khả năng trả tiền gốc và đề nghị vợ chồng ông H cho vợ chồng

bà được trả nợ dần khoản tiền gốc mỗi năm trả 30.000.000 đồng cho đến khi trả hết khoản nợ gốc.

Bị đơn ông Nguyễn Hồng T1 vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và vắng mặt tại phiên toà. Theo bà H1 trình bày ông T1 có biết việc vợ chồng ông H khởi kiện vợ chồng ông bà, vợ chồng ông bà có nhận được thông báo của Toà án. Tuy nhiên, do ông T1 đi làm ăn xa không đến Toà án để làm việc được ông T1 xin vắng mặt, ông T1 nhất trí với quan điểm của bà.

Về án phí: Đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – Phú Thọ phát biển quan điểm: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, 466, Điều 468, 469 Bộ luật Dân sự; Điều 27 Luật hôn nhân gia đình; Điều 26 Luật thi hành án dân sự; Nghị quyết 01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Tiến H và bà Phạm Thị L. Buộc bà Nguyễn Thị H1 và ông Nguyễn Hồng T1 phải liên đới trả cho vợ chồng ông H bà L số tiền nợ gốc và lãi là 586.178.356 đồng và tiếp tục phải trả tiền lãi với mức lãi suất là 0,833%/tháng trên số nợ còn phải trả kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi hoàn thành toàn bộ nghĩa vụ trả nợ cho ông H bà L.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Vợ chồng bà H1, ông T1 phải liên đới chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn ông Phạm Tiến H và bà Phạm Thị L khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị H1 và ông Nguyễn Hồng T1 trả khoản tiền còn nợ cho ông H, bà L. Bị đơn hiện nay đang cư trú tại thôn Y, xã V, tỉnh Phú Thọ. Toà án nhân dân khu vực 10 – Phú Thọ thụ lý giải quyết và xác định quan hệ tranh chấp là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" là phù hợp với quy định khoản 3 Điều 26; Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2]. Về thời hiệu khởi kiện: Đây là hợp đồng vay tài sản không có kỳ hạn nên theo quy định tại Điều 429, 469 Bộ luật Dân sự thì yêu cầu khởi kiện của ông H, bà L còn trong thời hiệu khởi kiện.

[1.3]. Về thủ tục xét xử vắng mặt: Bị đơn ông T1 vắng mặt lần thứ 2 không có lý do, căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông T1.

[2]. Về nội dung vụ án: Nguyên đơn ông H yêu cầu bị đơn bà H1, ông T1 trả cho vợ chồng ông H tổng số tiền cả gốc và lãi là 586.178.356 đồng và tiếp tục phải trả tiền lãi 0,833%/tháng trên số nợ còn phải trả từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi hoàn thành nghĩa vụ trả nợ. Hội đồng xét xử xét thấy:

Các đương sự đều thừa nhận giữa vợ chồng ông H, bà L với vợ chồng ông T1, bà H1 có quan hệ quen biết làm ăn, buôn bán. Từ năm 2014 vợ chồng ông T1 bà H1 đã vay tiền của vợ chồng ông H bà L rất nhiều lần, đến ngày 20/12/2021 âm lịch tức ngày 22/01/2022 dương lịch vợ chồng bà H1 và vợ chồng ông H chốt số tiền vợ chồng ông T1 bà H1 còn nợ là 600.000.000 đồng. Hai bên thống nhất viết giấy vay tiền với nội dung "cháu Nguyễn Thị H1 và chồng là Nguyễn Hồng C có vay của ông bà Huyên L1 số tiền là 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng chẵn) để kinh doanh buôn bán lâm sản và đồ gỗ", giấy vay tiền do bà H1 viết và ký tên. Đến ngày 28/6/2022 âm lịch tức ngày 26/7/2022 dương lịch vợ chồng bà H1 trả cho vợ chồng ông H một số đồ gỗ trị giá 167.000.000 đồng và được trừ vào số tiền nợ gốc. Đây là sự kiện không phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà H1 trình bày ngày 20/01/2023 bà chuyển khoản trả cho vợ chồng ông H 6.700.000 đồng; ngày 06/02/2024 dương lịch bà chuyển khoản 10.000.000 đồng vào tài khoản của ông Phạm Tiến H để trả nợ gốc, ngoài số tiền đã trả trên thì vợ chồng bà H1 không trả bất kỳ khoản tiền nào khác cho vợ chồng ông H, đến nay vợ chồng bà chỉ còn nợ vợ chồng ông H bà L1 số tiền gốc là 416.300.000 đồng nhưng nội dung chuyển khoản không thể hiện trả tiền nợ gốc hay trả lãi, bà H1 cũng không cung cấp được tài liệu nào thể hiện số tiền 16.700.000 đồng là trả tiền nợ gốc. Trong khi đó giữa vợ chồng ông H bà L1 và vợ chồng bà H1 ông T1 là quan hệ làm ăn không họ hàng thân thích, khoản tiền cho vay là khoản tiền lớn, mục đích vay để buôn bán làm ăn, các khoản vay trước đều tính lãi, bản thân bà H1 thừa nhận trả lãi đầy đủ theo thoả thuận cho đến ngày 22/01/2022, khoản tiền 600.000.00đ được cộng lại từ các khoản vay có lãi trước đó. Ngoài ra, nguyên đơn cung cấp tài liệu thể hiện sau khi thống nhất khoản nợ 600.000.00đ vợ chồng bà H1 tiếp tục trả lãi từ tháng 01 đến tháng 4/2022 qua chuyển khoản và trả trực tiếp với tổng số tiền lãi là 30.000.000 đồng; khoản tiền 167.000.000 đồng đã trả được hai bên thừa nhận trừ vào số tiền gốc. Do đó, cần xác định khoản tiền vợ chồng bà H1 vay vợ chồng ông H là khoản vay có lãi, số tiền 6.700.000 đồng trả ngày 20/01/2023 và số tiền 10.000.000 đồng trả ngày 06/02/2024 được xác định là khoản tiền trả lãi. Như vậy, số tiền gốc tính đến nay vợ chồng bà H1 ông T1 còn nợ vợ chồng ông H bà L1 là 433.000.000đ.

Đối với yêu cầu trả tiền lãi của số tiền gốc 433.000.000 đồng nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả từ ngày 27/7/2022 đến ngày 29/6/2026 (1432 ngày) là 433.000.000 × 0,1 × (1.432 / 365) = 169.878.356 đồng - 16.700.000 đồng = 153.178.356 đồng và tiếp tục phải trả lãi với mức lãi suất 0,833%/tháng trên toàn bộ số tiền còn phải trả kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi hoàn thành nghĩa vụ trả nợ. Hội đồng xét xử xét thấy khoản tiền vay giữa bị đơn và nguyên đơn là khoản vay không thời hạn có lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 469 Bộ luật dân sự. Kể từ tháng 5/2022 bị đơn không trả được tiền lãi, nguyên đơn đã nhiều lần yêu cầu bị đơn trả khoản tiền gốc nhưng bị đơn không trả được, đến ngày 26/7/2022 bị đơn đã trả cho nguyên đơn 167.000.000đ tiền nợ gốc. Còn nợ lại số tiền 433.000.000 đồng nợ gốc và tiền lãi với mức lãi suất 1,3%/ tháng đến nay chưa trả. Tuy nhiên, nguyên đơn không yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi với mức lãi suất 1,3%/ tháng mà chỉ yêu cầu bị đơn trả tiền lãi từ ngày 27/7/2022 cho đến ngày xét xử ngày 29/7/2026 với mức lãi suất là 0,833%/ tháng là tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Vợ chồng bà H1 đề nghị được trả nợ dần đối với số nợ gốc mỗi năm là 30.000.000đ cho đến khi trả hết khoản nợ gốc không được vợ chồng ông H đồng ý nên không được chấp nhận.

Đối với khoản tiền lãi của khoản vay 600.000.000đ từ tháng 5/2022 đến tháng 7/2022 với mức lãi suất là 1,3%/ tháng là 24.600.000đồng, ông H bà L1 không đề nghị giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Từ những phân tích như trên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Tiến H và bà Phạm Thị L. Buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị H1 và ông Nguyễn Hồng T1 phải liên đới trả cho vợ chồng ông Phạm Tiến H và bà Phạm Thị L tổng số tiền cả gốc và lãi là 586.178.356 đồng và tiếp tục phải trả tiền lãi với mức lãi suất là 0,833%/tháng trên số nợ còn phải trả từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi hoàn thành nghĩa vụ trả nợ cho vợ chồng ông H bà L.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

[4]. Về ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp với quy định của pháp luật, nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, 466, Điều 468, 469 Bộ luật Dân sự; Điều 27 Luật hôn nhân gia đình; Điều 26 Luật thi hành án dân sự; Nghị quyết 01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị quyết

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Tiến H và bà Phạm Thị L. Buộc bà Nguyễn Thị H1 và ông Nguyễn Hồng T1 phải liên đới trả cho ông Phạm Tiến H và bà Phạm Thị L số tiền là 586.178.356 đồng (Năm trăm tám mươi sáu triệu, một trăm bảy mươi tám nghìn, ba trăm lăm mươi sáu đồng).

Kể từ sau ngày xét xử sơ thẩm ngày 30/6/2026 ông T1 bà H1 tiếp tục chịu mức lãi suất 0,833%/ tháng trên số nợ còn phải trả cho đến khi hoàn thành xong toàn bộ nghĩa vụ trả nợ cho ông H bà L.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: bà Nguyễn Thị H1 và ông Nguyễn Hồng T1 phải liên đới chịu 27.447.134 đồng (Hai mươi bảy triệu, bốn trăm bốn mươi bảy nghìn, một trăm ba mươi tư đồng).

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND khu vực 10 – Phú Thọ;
- Phòng THADS khu vực 10 – Phú Thọ;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Lê Thị Huyền